

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh Phúc

Bản án số: 01/2012/KDTM-ST

Ngày 03/01/2012

*“V/v tranh chấp hợp
đồng phân phối hàng hóa”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huồn
- Các hội thẩm nhân dân:
 - 1, Ông Bùi Thế Hòa - Cán bộ ban dân vận tỉnh ủy Đắk Lắk
 - 2, Ông Đinh Xuân Tứ - Cán bộ sở LĐTB-XH tỉnh Đắk Lắk
- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Đặng Ngọc Thắng - Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Mở phiên tòa ngày 03/01/2012, tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk, để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2011/KDTM-ST ngày 28/10/2011 về việc: “Tranh chấp hợp đồng phân phối hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 34/2011/KDTM-ST ngày 21/12/2011 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần A

Địa chỉ: Lô B, khu công nghiệp C, thành phố D, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện: Ông Michio N (Quốc tịch: Nhật Bản) - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm tổng giám đốc Công ty

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T - Chức vụ: Trưởng phòng bán hàng của Công ty cổ phần A (Có mặt)

Địa chỉ: số E, phường F, thành phố G, tỉnh Khánh Hòa

Bị đơn: Ông Trương Thanh B - Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H

Địa chỉ: Nhà số I, dãy K, khu tập thể L, số M, phường O, thành phố P, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

NHẬN THẤY:

Trong đơn khởi kiện ngày 04- 10- 2011, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty cổ phần A trình bày: Ngày 01- 01- 2010, Công ty cổ phần A và doanh nghiệp tư nhân thương mại H, ký hợp đồng phân phối hàng hóa số: 148/HD- IFS với nội dung như sau:

Công ty cổ phần A chỉ định nhà phân phối là doanh nghiệp tư nhân thương mại H, làm đại diện cho Công ty cổ phần A, để tổ chức việc phân phối và bán hàng hóa (nước giải khát) của công ty tại ba huyện: Đắc Min, Cư Jút, Krông Nô- tỉnh Đắk Nông; giá bán hàng hóa, theo bảng giá của công ty quy định. Nhà phân phối được hưởng chiết khấu loại 1 là 03% trên giá bán hàng hóa của công ty, với đơn hàng tối thiểu 500 thùng nước giải khát của công ty. Số tiền chiết khấu, sẽ được chiết khấu ngay trên hóa đơn của công ty phát hành cho nhà phân phối, vào mỗi đợt giao hàng. Ngoài ra, nhà phân phối còn được hưởng chiết khấu loại 2 tối đa là 02% trên doanh số của tổng lượng hàng hóa bán được trong tháng, quý nếu đạt chỉ tiêu. Công ty cổ phần A thanh toán cho nhân viên bán hàng của nhà phân phối 80% tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và các khoản phụ cấp như tiền xăng, gửi xe, điện thoại, tiền thưởng đạt chỉ tiêu bán hàng.

Phương thức thanh toán và giao hàng: Khi nhà phân phối có nhu cầu mua hàng, thì điện thoại đến văn phòng đại diện của Công ty cổ phần A tại thành phố Đà Nẵng để đặt hàng. Văn phòng đại diện sau khi tính toán giá trị đơn hàng và trừ các khoản chiết khấu, sẽ fax đơn hàng cho nhà phân phối. Căn cứ vào đơn hàng, nhà phân phối chuyển tiền mua hàng vào tài khoản của Công ty cổ phần A; thể hiện trên giấy báo có của ngân hàng, công ty sẽ giao hàng cho nhà phân phối cùng với hóa đơn thương mại.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Mỗi khi công ty giao hàng cho nhà phân phối, để đảm bảo xe ô tô chở hàng đủ tải, công ty thường chở số lượng hàng lớn hơn nhu cầu nhà phân phối cần mua, nên công ty điện thoại báo cho nhà phân phối biết và nhà phân phối đồng ý mua thêm hàng. Vì vậy, khi công ty giao hàng cho nhà phân phối, thì nhà phân phối nợ tiền mua hàng của công ty, đối với số hàng mà nhà phân phối mua thêm.

Tính đến ngày 31- 12- 2009, doanh nghiệp tư nhân thương mại H nợ tiền mua hàng của công ty năm 2009 là 14.342.693đ; năm 2010 nợ tiền mua hàng của công ty 54.808.795đ, tổng cộng là 69.151.488đ. Vì vậy, Công ty cổ phần A, đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc doanh nghiệp tư nhân thương mại H phải trả cho công ty 69.151.488đ tiền mua hàng và bồi thường thiệt hại 8% trên giá trị chưa thanh toán là 5.532.119đ.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trương Thanh B - chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H trình bày: Về các thỏa thuận trong hợp đồng, đúng như nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, ông B chỉ thừa nhận còn nợ tiền mua hàng của nguyên đơn trong năm 2010 là 27.643.525đ; ông không nợ số tiền mua hàng 14.342.693đ, của

nguyên đơn trong năm 2009. Đối với khoản tiền chiết khấu đạt tháng 10+11+ 12/2009 là 10.384.548đ, tiền trả lương cho nhân viên bán hàng và tiền hoa hồng tháng 11+12/2009 là 9.856.000đ, tiền trả thưởng chương trình trà xanh tháng 9/2009 là 120.000đ, tiền trả hoa hồng tháng 8+9+10/2009 là 2.744.000đ; khi văn phòng đại diện của nguyên đơn tại thành phố Đà Nẵng fax đơn hàng cho ông, đã khấu trừ vào giá trị đơn hàng nhưng nguyên đơn khi phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, không khấu trừ cho ông là trái với hợp đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không thay đổi nội dung đơn khởi kiện, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết.

Xét tính hợp pháp của hợp đồng phân phối hàng hóa số: 148/HD- IFS ngày 01- 01- 2010, giữa Công ty cổ phần A với doanh nghiệp tư nhân thương mại H: Các chủ thể tự nguyện tham gia ký kết hợp đồng đúng thẩm quyền, đúng mục đích kinh doanh tại thời điểm ký kết; hợp đồng phân phối mà hai bên ký kết, là một dạng của hợp đồng đại diện cho thương nhân, được quy định tại điều 141 và điều 142 Luật Thương Mại. Bởi lẽ, nội dung của hợp đồng quy định: doanh nghiệp tư nhân thương mại H làm đại diện cho Công ty cổ phần A, để tổ chức phân phối và bán hàng hóa cho công ty, giá bán hàng hóa theo giá quy định của công ty; doanh nghiệp tư nhân thương mại H được hưởng thù lao là chiết khấu loại 1 03% trên giá bán hàng hóa của công ty, chiết khấu loại 2 tối đa là 02% trên doanh số của tổng lượng hàng hóa bán được trong tháng, quý nếu đạt chỉ tiêu. Tuy nhiên, để đảm bảo cho doanh nghiệp tư nhân thương mại H thanh toán đầy đủ tiền bán hàng cho công ty, hai bên thỏa thuận với nhau trong hợp đồng là doanh nghiệp phải thanh toán tiền bán hàng trước cho công ty, khi nhận hàng để bán. Vì vậy, hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy: Đối với số tiền 14.342.693đ mà nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền mua hàng trong năm 2009 nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp chứng từ, để chứng minh bị đơn còn nợ tiền mua hàng số tiền này. Vì vậy, cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nêu trên. Đối với số tiền còn lại 54.808.795đ, mà nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ tiền mua hàng trong năm 2010; trong đó có khoản tiền chiết khấu đạt tháng 10+11+ 12/2009 là 10.384.548đ, tiền trả lương cho nhân viên bán hàng và tiền hoa hồng tháng 11+12/2009

là 9.856.000đ, tiền trả thưởng chương trình trà xanh tháng 9/2009 là 120.000đ, tiền trả hoa hồng tháng 8+9+10/2009 là 2.744.000đ; HĐXX xét thấy: Khi văn phòng đại diện của nguyên đơn tại thành phố Đà Nẵng fax đơn hàng cho ông B, đã khấu trừ vào giá trị đơn hàng. Ông B đã chi trả tiền lương cho nhân viên và tiền khuyến mãi cho khách hàng, nhưng nguyên đơn khi phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, không khấu trừ cho ông B là trái với hợp đồng, gây thiệt hại cho ông B. Việc Công ty cổ phần A cho rằng văn phòng đại diện của công ty tại thành phố Đà Nẵng, không có quyền khấu trừ các khoản tiền chiết khấu, tiền khuyến mãi, tiền hoa hồng, tiền trả lương nhân viên bán hàng, là không đúng. Bởi lẽ, Công ty cổ phần A quy định: Khi ông B có nhu cầu mua hàng, phải thông qua văn phòng đại diện của công ty tại thành phố Đà Nẵng để đặt hàng; văn phòng đại diện tính toán giá trị đơn hàng và khấu trừ các khoản chiết khấu vào đơn hàng, sau đó fax đơn hàng cho ông B. Căn cứ vào đơn hàng của văn phòng đại diện, ông B chuyển tiền mua hàng vào tài khoản của Công ty cổ phần A. Như vậy, công ty đã ủy quyền cho văn phòng đại diện, thực hiện việc bán hàng và khấu trừ các khoản tiền chiết khấu cho ông B. Vì vậy, HĐXX xét thấy chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trương Thanh B phải trả cho Công ty cổ phần A 27.643.525đ tiền mua hàng, mà ông B còn nợ trong năm 2010. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A về việc yêu cầu ông Trương Thanh B thanh toán 27.165.270đ tiền mua hàng còn nợ trong năm 2010

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn: Công ty cổ phần A cho rằng do ông Trương Thanh B nợ tiền mua hàng, dẫn đến công ty bị thiệt hại 5.532.119đ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không chứng minh được thiệt hại, do ông Trương Thanh B chậm thanh toán tiền mua hàng. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 141 và điều 142 Luật Thương Mại; căn cứ hợp đồng phân phối hàng hóa số: 148/HD- IFS ngày 01- 01- 2010 giữa Công ty cổ phần A với doanh nghiệp tư nhân thương mại H.

Tuyên xử:

1, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A: Buộc ông Trương Thanh B- chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H phải thanh toán cho Công ty cổ phần A 27.643.525đ tiền mua hàng hóa trong năm 2010.

2, Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A về việc yêu cầu ông Trương Thanh B- chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H thanh toán 41.507.963đ tiền mua hàng hóa còn nợ, trong năm 2009 và năm 2010.

3, Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần A về việc yêu cầu ông Trương Thanh B- chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại H bồi thường thiệt hại 5.532.119đ, do chậm thanh toán tiền mua hàng hóa.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 điều 27 pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02- 2009 của ủy ban thường vụ quốc hội về lệ phí, án phí tòa án: ông Trương Thanh B phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty cổ phần A phải chịu 2.352.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.865.000đ tại biên lai số AA/2010/0007037 ngày 28- 10- 2011, của cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk; số tiền còn lại phải nộp là 487.000đ.

Áp dụng khoản 2 điều 305 BLDS để tính lãi suất thi hành án, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn biết, được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Huòn